TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH CHÁNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 888/2024/HNGĐ-ST
Ngày 27-9-2022
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Nguyễn Thanh Thùy.

Các Hội thẩm nhân dân:Bà Trần Thị Đúng;

Bà Nguyễn Thị Nguyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Diệp – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Đang – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1012/2023/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2023 về "Tranh chấp ly hôn".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 871/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp C, xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Võ Văn T (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp C, xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 27/10/2023 và lời khai của nguyên đơn – bà Nguyễn Thị N thì: Bà và ông Võ Văn T tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 18, quyển số 01/2005 ngày 28/01/2005. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Từ tháng 4/2020, vợ chồng phát sinh mâu thuẫndo không hòa hợp,

không hạnh phúc. Bà nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên Bà khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Võ Văn T.

Về việc nuôi con: Bà và ông Võ Văn T có 01 (một) con chung tên Võ Thị Ngọc C, sinh ngày 16/9/2005, giới tính: Nữ. Con chung đã thành niên nên Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc nuôi con.

Về tài sản chung: Bà và ông Võ Văn T không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

Về nợ chung: Bà và ông Võ Văn T không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung.

Bà đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt Bà.

Bị đơn – ông Võ Văn T trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị N tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 18, quyển số 01/2005 ngày 28/01/2005. Ông đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị N.

Về việc nuôi con: Ông và bà Nguyễn Thị N có 01 (một) con chung tên Võ Thị Ngọc C, sinh ngày 16/9/2005, giới tính: Nữ. Con chung đã thành niên, có khả năng lao động để tự nuôi mình nên Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung.

Ông đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt Ông.

Theo kết quả xác minh ngày 01/4/2024 của Công an xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh tại Công văn số 3452/TAHBC ngày 06/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác minh tình trạng cư trú của bị đơn thì ông Võ Văn T có hộ khẩu thường trú và đang cư ngụ tại địa chỉ: ấp C, xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Công văn số 3129/UBND ngày 30/7/2024 của Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh về việc cung cấp thông tin thì:

"- Bà Nguyễn Thị N và ông Võ Văn T có chung sống với nhau tại địa chỉ: ấp C (ấp G mới), xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh từ thời gian nào thì Ủy ban nhân dân xã H không nắm rõ, nhưng theo Sổ bộ H đang lưu trữ tại kho lưu trữ xã H , có thông tin bà Nguyễn Thị N và ông Võ Văn T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H vào ngày 28/01/2005. Hiện bà Nguyễn Thị N không còn sinh sống tại địa chỉ: ấp C (ấp G mới), xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Trong quá trình chung sống tại địa phương giữa bà Nguyễn Thị N và ông Võ Văn T có xảy ra mâu thuẫn hay không thì Ủy ban nhân dân xã H không nắm rõ.

- Bà Nguyễn Thị N và ông Võ Văn T có 01 người con chung tên: Võ Thị Ngọc C, sinh ngày 16/9/2005. Hiện tại trẻ đang sống cùng với cha tại địa chỉ: C, ấp C (ấp G mới), xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh".

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn – bà Nguyễn Thị N và bị đơn – ông Võ Văn T vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý vụ án, quyết định đưa vụ án ra xét xử cho Viện kiểm sát và đương sự đúng quy định tại Điều 195; Điều 196 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70; Điều 71; Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đương sự chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Võ Văn T nên tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị N và ông Võ Văn T là "tranh chấp ly hôn". Theo kết quả xác minh ngày 01/4/2024 của Công an xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh thì ông Võ Văn T có hộ khẩu thường trú và đang cư ngụ tại địa chỉ: ấp C, xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] Bà Nguyễn Thị N và ông Võ Văn T vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà Nguyễn Thị N và ông Võ Văn T.

[2] Về hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 18, quyển số 01/2005 do Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/01/2005 thì quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị N và ông Võ Văn T là hợp pháp. Theo trình bày của bà Nguyễn Thị N thì mâu thuận vợ chồng đã kéo dài, không thể giải quyết nên Bà yêu cầu ly hôn ông Võ Văn T, ông Võ Văn T đồng ý ly hôn. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, triệu tập hợp lệ các đương sự để giải quyết mâu thuẫn, hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng các đương sự đều vắng mặt, không có nguyện vọng đoàn tụ và đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải. Như vậy, có cơ sở xác định bà Nguyễn Thị N và ông Võ Văn T đã không thương yêu, quý trọng nhau; không quan tâm, chăm sóc,

giúp đỡ nhau; không cùng nhau chia sẽ, thực hiện các công việc trong gia đình là vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Bà Nguyễn Thị N và ông Võ Văn T đã thống nhất ly hôn nên căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình thì yêu cầu ly hôn của bà N có cở sở để chấp nhận.

[3] Về việc nuôi con: Theo Giấy khai sinh số 208, quyển số 02/2005 do Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03/10/2005; Công văn số 3129/UBND ngày 30/7/2024 của Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh và trình bày thống nhất của các đương sự thì bà Nguyễn Thị N và ông Võ Văn T có 01 (một) con chung tên Võ Thị Ngọc C, sinh ngày 16/9/2005, giới tính: Nữ đã thành niên, có khả năng lao động để tự nuôi mình; bà Nguyễn Thị N và ông Võ Văn T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc nuôi con nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị N và ông Võ Văn T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Đ a, Khoản 5, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì do bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu ly hôn nên bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 19; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 4; Điều 6; Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N được ly hôn ông Võ Văn T.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0020842 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Thị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại của Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm. Thời hạn kháng cáo là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày đương sự được giao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Nguyễn Thanh Thùy

2 000012 281204